

Bản án số: 38/2024/ HNGĐ - ST

Ngày: 15/08/2024

"V/v: Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chuyên và ông Đinh Quốc Minh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nông Thị Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Triệu Đức Hoàng - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 08 năm 2024, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 41/2024/TLST – HNGĐ ngày 22 tháng 03 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐST - HNGĐ ngày 29 tháng 07 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị T**, sinh năm 1984

Nơi thường trú và chỗ ở: **Xóm K, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.**

Bị đơn: Anh **Trần Văn N**, sinh năm 1984

Nơi thường trú: **Xóm K, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;** Chỗ ở hiện nay: **Số A, đường A, phường T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.**

(Chị T có mặt, anh N đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Chị và anh **Trần Văn N** kết hôn ngày 09/12/2003 có đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.** Khi kết hôn hai bên đều tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi. Sau khi cưới chị về nhà anh **N** làm dâu, chung sống cùng mẹ chồng tại **xóm K, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.** Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, anh chị cùng làm nông nghiệp tại địa phương. Năm 2006, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh **N** có quan hệ tình cảm với người khác, đã nhiều lần chị khuyên ngăn anh từ bỏ mối quan hệ đó để tập trung cho gia đình nhưng anh **N**

không những không từ bỏ mà còn đánh chửi chị thậm tệ. Năm 2017, khi chị mới sinh con được ba tháng anh **N** bỏ đi vào **miền N** làm ăn, sinh sống, không cùng chị nuôi dạy, chăm sóc con cái cũng không phụ giúp chị đóng góp kinh tế gia đình. Từ khi anh **N** bỏ đi, khoảng 6-7 tháng anh mới về nhà một lần, đến năm 2019 anh bỏ đi hẳn không về nhà lần nào nữa. Vợ chồng chị sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn quan tâm, chia sẻ với nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh **N** nên xin được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh **N** có hai con chung là **Trần Đức L**, sinh ngày 16/11/2004 và **Trần Đức S**, sinh ngày 02/10/2017. Hiện nay, các con đang sinh sống cùng chị **T** tại **xóm K, xã P**. Khi ly hôn, chị đề nghị giao con chung là **Trần Đức S**, sinh ngày 02/10/2017 cho anh **N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu **Trần Đức L**, sinh ngày 16/11/2004 đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị và anh **N** sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai, bị đơn là anh **Trần Văn N** trình bày:*

Anh và chị **T** kết hôn ngày 09/12/2003 đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên**. Sau khi cưới, chị **T** về nhà anh làm dâu tại **xóm K, xã P huyện P, tỉnh Thái Nguyên**. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh phát hiện chị **T** có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Anh đã bỏ qua cho chị **T** nhiều lần nhưng chị **T** không từ bỏ mà vẫn tiếp tục duy trì mối quan hệ đó. Vì thế, anh đã bỏ đi vào **miền N** sinh sống từ năm 2019 đến nay không về nhà lần nào. Anh và chị **T** sống ly thân từ đó đến nay không còn liên lạc, cũng không còn sự quan tâm, chia sẻ với nhau. Anh xác định cuộc hôn nhân giữa anh và chị **T** đã không còn hạnh phúc nên đồng ý ly hôn với chị **T**.

Về con chung: Anh và chị **T** có hai con chung là **Trần Đức L**, sinh ngày 16/11/2004 và **Trần Đức S**, sinh ngày 02/10/2017. Hiện nay, các con đang sinh sống cùng ông bà nội tại **xóm K, xã P**. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Trần Đức S**, sinh ngày 02/10/2017 cho đến khi con trưởng thành mà không yêu cầu chị **T** phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu **Trần Đức L**, sinh ngày 16/11/2004 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **N** để anh **N** thực hiện quyền tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng anh **N** đều xin vắng mặt.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, không có vi phạm gì. Về nội dung và phương án giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị **T** được ly hôn với anh **N**, giao con chung là **Trần Đức S**, sinh ngày 02/10/2017 cho anh **N** trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra

xem xét. Về án phí: Cần buộc chị **T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra công khai tại phiên tòa, xem xét ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn giữa nguyên đơn là chị **Lê Thị T** và bị đơn là anh **Trần Văn N**. Bị đơn cư trú (đăng ký thường trú) tại xóm K, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình giải quyết, anh **N** có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh **Trần Văn N** theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án.

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 72 ngày 09/12/2003 của UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử xét thấy chị **T** và anh **N** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, việc đăng ký kết hôn đã được thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy: Sau khi cưới chị **T** về nhà anh **N** làm dâu, chung sống cùng gia đình chồng tại xóm K, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Sau một thời gian chung sống, cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do cả hai bên đều nghi ngờ lẫn nhau. Chị **T** và anh **N** đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn bất kỳ sự quan tâm, chia sẻ nào với nhau. Hội đồng xét xử đánh giá thấy có cơ sở xác định cuộc hôn nhân giữa chị **T** và anh **N** đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Anh **N** cũng đồng ý ly hôn với chị **T**. Vì vậy cần áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **T** là có cơ sở.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị **T** và anh **N** có hai con chung là **Trần Đức L**, sinh ngày 16/11/2004 và **Trần Đức S**, sinh ngày 02/10/2017. Hiện nay, các con đang sinh sống tại xóm K, xã P cùng với mẹ. Quá trình giải quyết, anh **N** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Trần Đức S**, sinh ngày 02/10/2017, chị **T** cũng nhất trí giao cháu **S** cho anh **N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Cháu **Trần Đức L**, sinh ngày 16/11/2004 đã trưởng thành, chị **T** và anh **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Xem xét nguyện vọng của cháu **Trần Đức S** mong muốn được ở với bố, do đó xét thấy cần giao con chung là cháu **Trần Đức S** cho bố là anh **N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị **T** và anh **N** tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, chị **T** có quyền và có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai có quyền cản trở. Cháu **Trần Đức L**, sinh ngày 16/11/2004 đã trưởng thành, chị **T** và anh **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] *Tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[2.4] *Về án phí*: Chị **Lê Thị T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 147, 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị **Lê Thị T** được ly hôn với anh **Trần Văn N**.

2. *Về con chung*: Giao con chung là **Trần Đức S**, sinh ngày 02/10/2017 cho anh **Trần Văn N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Chị **Lê Thị T** có quyền và có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai có quyền cản trở.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

3. *Tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Án phí*: Chị **Lê Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào Ngân sách Nhà nước (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số 0004540 ngày 21/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên).

Báo cho chị **T** biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh **N** biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Phú Lương;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- CCTHADS huyện Phú Lương;
- UBND xã Phú Đô;
- Lưu HS;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Loan